

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
XÂY DỰNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020



7

2

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.997.038.747.929	7.130.818.433.089
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		119.199.808.195	593.928.466.557
1. Tiền	111	V.1	69.199.808.195	475.423.946.072
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	118.504.520.485
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		225.000.000.000	225.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		V.2	225.000.000.000	225.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.965.409.529.128	1.955.553.803.522
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	826.186.021.749	941.283.317.787
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	271.199.276.081	245.583.601.237
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	81.742.000.352	76.742.000.352
4. Các khoản phải thu khác	136	V.6	801.333.185.818	706.996.067.588
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(15.061.967.335)	(15.061.967.335)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		11.012.463	10.783.893
IV. Hàng tồn kho	140		4.509.090.615.511	4.193.597.789.629
1. Hàng tồn kho	141	V.7	4.518.765.896.621	4.203.273.070.739
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.675.281.110)	(9.675.281.110)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		178.338.795.095	162.738.373.381
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	159.383.866.044	141.695.131.646
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.728.154.976	3.488.658.997
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	13.226.774.075	17.554.582.738
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.059.830.767.229	1.066.410.074.669
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		84.608.926.596	84.608.901.281
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	8.318.000.000	8.318.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	84.608.926.596	84.608.901.281
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(8.318.000.000)	(8.318.000.000)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

II. Tài sản cố định	220		327.642.887.112	333.908.838.505
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	307.778.581.080	314.221.282.162
- Nguyên giá	222		607.050.630.948	610.728.128.924
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(299.272.049.868)	(296.506.846.762)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	19.864.306.032	19.687.556.343
- Nguyên giá	228		20.412.395.179	20.227.483.179
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(548.089.147)	(539.926.836)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	154.880.509.858	155.826.457.411
- Nguyên giá	231		189.189.510.678	189.189.510.678
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(34.309.000.820)	(33.363.053.267)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		90.081.335.653	89.440.203.454
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	90.081.335.653	89.440.203.454
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		323.670.559.162	318.897.456.287
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	204.026.033.791	192.967.740.752
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.14	119.083.369.377	119.083.369.377
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.628.844.006)	(20.343.653.842)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.14	19.190.000.000	27.190.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		78.946.548.848	83.728.217.731
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	20.415.608.314	23.933.379.401
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		15.510.133.162	15.533.046.130
3. Lợi thế thương mại	269		43.020.807.372	44.261.792.200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.056.869.515.158	8.197.228.507.758

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.070.623.870.626	4.187.782.312.233
I. Nợ ngắn hạn	310		3.014.597.433.260	3.269.454.322.565
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	204.481.173.346	325.518.932.410
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	1.857.767.172.756	1.732.835.761.768
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	138.122.907.427	213.784.272.638
4. Phải trả người lao động	314		16.168.593.687	21.520.456.683
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	15.997.228.886	17.137.428.832
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	47.426.726.401	48.270.285.399
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	340.236.912.756	348.774.572.608
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	393.574.834.035	547.806.830.701
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		821.883.966	13.805.781.526
II. Nợ dài hạn	330		1.056.026.437.366	918.327.989.668
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.15	-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19	150.202.152.005	150.202.152.005
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	20.378.000.000	20.428.400.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	867.407.439.999	729.658.592.300
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		17.406.981.007	17.406.981.008
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		631.864.355	631.864.355
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.986.245.644.532	4.009.446.195.525
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	3.986.245.644.532	4.009.446.195.525
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.149.436.010.000	3.149.436.010.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		208.157.989.707	208.157.989.707
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.550.200.000	775.100.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(30.848.488.350)	
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		195.617.083.138	195.617.083.138
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		398.769.404.529	390.717.784.688
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		390.989.644.585	(271.859.897)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.779.759.944	390.989.644.585
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		63.563.445.508	64.742.227.992
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.056.869.515.158	8.197.228.507.758

Người lập biểu

[Signature]
Lê Thanh Hùng

Kế toán trưởng

[Signature]
Nguyễn Quang Tín

Vũng Tàu, ngày 29 tháng 04 năm 2020
Tổng giám đốc



[Signature]
Hoàng Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020		Năm 2019	
			Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	269.251.935.043	269.251.935.043	317.222.412.985	317.222.412.985
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	7.088.394.000	7.088.394.000	2.658.057.213	2.658.057.213
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.3	262.163.541.043	262.163.541.043	314.564.355.772	314.564.355.772
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	200.193.321.968	200.193.321.968	248.017.447.161	248.017.447.161
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		61.970.219.075	61.970.219.075	66.546.908.611	66.546.908.611
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	6.022.943.030	6.022.943.030	9.529.737.989	9.529.737.989
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	6.166.463.440	6.166.463.440	19.673.300.553	19.673.300.553
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.073.920.345	6.073.920.345	2.794.898.940	2.794.898.940
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		224.128.345	224.128.345	7.542.770.666	7.542.770.666
9. Chi phí bán hàng	25		21.886.604.824	21.886.604.824	20.504.847.189	20.504.847.189
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		35.928.739.745	35.928.739.745	33.789.773.099	33.789.773.099
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		4.235.482.441	4.235.482.441	9.651.496.425	9.651.496.425
12. Thu nhập khác	31	VI.7	8.987.976.836	8.987.976.836	2.138.077.714	2.138.077.714
13. Chi phí khác	32	VI.8	1.065.450.160	1.065.450.160	452.744.818	452.744.818
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.922.526.676	7.922.526.676	1.685.332.896	1.685.332.896
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)	50		12.158.009.117	12.158.009.117	11.336.829.321	11.336.829.321
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.131.051.753	6.131.051.753	8.334.760.338	8.334.760.338
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		22.912.967	22.912.967	22.912.967	22.912.967
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		6.004.044.397	6.004.044.397	2.979.156.016	2.979.156.016
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	70		(1.775.715.547)	(1.775.715.547)	192.498.945	192.498.945
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	71		7.779.759.944	7.779.759.944	2.786.657.071	2.786.657.071
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũng Tàu, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Tổng giám đốc

Lê Thành Hưng

Nguyễn Quang Tín

Hoàng Văn Cường



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

a- Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty nhà nước sang công ty cổ phần theo quyết định số: 1302/QĐ-BXD ngày 15 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng “V/v phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng”.

Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500101107 (số cũ: 4903000520) đăng ký lần đầu ngày 13-3-2008, cấp lại mã số doanh nghiệp ngày 24-6-2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11-09-2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

- Tên công ty bằng tiếng Việt: **Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng.**
- Tên giao dịch quốc tế: **Development Investment Construction Joint Stock Corporation.**
- Tên viết tắt: **DIC Corp.**
- Trụ sở chính: số 265 đường Lê Hồng Phong, TP Vũng Tàu, Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Các đơn vị trực thuộc, gồm có:
 - Chi nhánh tại Vĩnh Phúc
 - Chi nhánh Tổng công ty CP ĐTPTXD – Khách sạn DIC Star Vĩnh Phúc
 - Chi nhánh Tổng công ty CP ĐTPTXD – Ban QLDA DIC Him Lam
 - Chi nhánh Tổng công ty CP ĐTPTXD – DIC Star Landmark Vũng Tàu
- Vốn điều lệ: 3.149.436.010.000 đồng Việt Nam (VND).

Các Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm toán nội bộ, Hội đồng đầu tư và Tiểu ban Nhân sự, Lương thưởng nhiệm kỳ từ năm 2018 đến 2022 tại ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thiện Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hùng Cường	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Trần Minh Phú	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Quang Tín	Ủy viên HĐQT
Ông Hoàng Văn Tăng	Ủy viên HĐQT
Ông Đinh Quang Hoàn	Ủy viên HĐQT – Thành viên độc lập
Bà Phan Thị Mai Hương	Ủy viên HĐQT – Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Văn Tăng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thị Thanh Huyền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm toán nội bộ

Ông Đinh Quang Hoàn	Ủy viên HĐQT – Thành viên độc lập	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hùng Cường	Phó chủ tịch HĐQT	Thành viên
Bà Lê Thu Trang		Thành viên

Hội đồng đầu tư

Ông Nguyễn Thiện Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hùng Cường	Phó chủ tịch HĐQT	Thành viên
Ông Hoàng Văn Tăng	Ủy viên HĐQT	Thành viên
Ông Đinh Quang Hoàn	Ủy viên HĐQT	Thành viên
Ông Vũ Hữu Điền	ĐDCCD Quỹ DC	Thành viên

2- Lĩnh vực kinh doanh:

Đầu tư, xây lắp, dịch vụ du lịch, dịch vụ dầu khí, thương mại, xuất khẩu lao động.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư phát triển các khu đô thị mới và khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới.
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình kỹ thuật hạ tầng và khu công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, công trình cấp, thoát nước và xử lý môi trường, công trình đường dây và trạm biến thế điện.
- Lắp đặt các kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm, các thiết bị cơ điện kỹ thuật công trình.
- Tư vấn đầu tư.
- Quản lý dự án.
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho xây dựng, xe máy thi công, dây chuyền công nghệ và thiết bị công nghệ khác.
- Mua bán các mặt hàng trang trí nội thất, ngoại thất.
- Mua bán xe máy, thiết bị thi công.
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chung.
- Mua bán nhà.
- Dịch vụ môi giới bất động sản.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch.
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn.
- Kinh doanh dịch vụ chợ và quản lý trung tâm thương mại.
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Sản xuất và kinh doanh nước giải khát.
- Chế biến thực phẩm.
- Vận tải hàng.
- Vận tải hành khách bằng đường bộ, đường thủy.
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng.
- Khai thác đất, cát để san lấp mặt bằng.

- Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải.
- Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế.
- Đại lý du lịch.
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quản bá và tổ chức tua du lịch.
- Kinh doanh nước hoa, hàng mỹ phẩm.
- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

4- Cấu trúc doanh nghiệp:

a- Danh sách các công ty con hợp nhất

Tên công ty	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng số 1	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới; Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải.	51,67%
Công ty CP Du lịch và thương mại DIC	Kinh doanh khách sạn, du lịch; Vận chuyển hành khách du lịch đường bộ; Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành trong nước và nước ngoài ...	68,58%
Công ty TNHH Du Lịch DIC	Kinh doanh khách sạn, du lịch; Vận chuyển hành khách du lịch đường bộ; Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành trong nước và nước ngoài ...	99,96%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Hà Nam	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới; Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải...	98,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng số DIC 2	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; xây dựng công trình nhà ở, công trình giao thông, thủy lợi; kinh doanh bất	50,07%
Công ty CP Thủy Cung DIG	Xây lắp, kinh doanh khách sạn, du lịch; dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí, thể thao	95%
Công ty CP Gạch men Anh Em DIC	Sản xuất mua bán gạch men, khai thác khoáng sản...	89,03%

b- Danh sách các công ty liên kết

Tên công ty	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Bất động sản DIC	Kinh doanh nhà, môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất, quản lý bất động sản, tư vấn đầu tư, xây dựng	21,34%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Bê Tông	Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm, Kinh doanh và sửa chữa thiết bị, xe máy thi công xây dựng, đầu tư xây dựng	36,00%
Công ty cổ phần DIC số 4	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ	26,72%

Công ty CP DIC Toàn Cầu	tăng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới	Môi giới cho thuê tài sản, bất động sản; Môi giới mua bán, chuyên nhượng tài sản, bất động sản; Tư vấn quản lý, khai thác tài sản, bất động sản; Dịch vụ quản lý tài sản, bất động sản	49%
-------------------------	---	--	-----

c- Danh sách các liên doanh

Tên liên doanh	Tỷ lệ Góp vốn
Liên doanh dự án khu dân cư xây dựng đợt đầu 35ha đô thị mới Phú Mỹ - Tân Thành	80,00%
Liên doanh dự án Xuân Thới Sơn – Hóc Môn	30,00%

II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Kỳ kế toán: Kỳ kế toán năm 2020 của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Tổng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Tổng Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Một số khoản đầu tư khác vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên Tổng công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Theo dõi chi tiết từng khoản nợ phải thu theo từng đối tượng, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.

Được kiểm tra, đối chiếu theo định kỳ hoặc cuối mỗi niên độ từng khoản phải thu phát sinh, số đã thu, số còn phải thu, đặc biệt là đối với các đối tượng có quan hệ giao dịch, mua bán thường xuyên, có số dư phải thu lớn.

Đối với các khoản công nợ có gốc ngoại tệ được theo dõi cả về nguyên tệ và quy đổi theo đồng tiền Việt Nam. Cuối mỗi kỳ được điều chỉnh số dư theo tỷ giá hối đoái thực tế.

Được phân loại các khoản nợ phải thu theo thời gian thanh toán cũng như theo từng đối tượng để có biện pháp thu hồi hay thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	04 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm

- Dụng cụ quản lý	03 – 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	38 năm

6. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả.

Nợ phải trả bằng vàng, bạc, kim khí quý, đá quý được kế toán chi tiết cho từng chủ nợ, theo chỉ tiêu số lượng, giá trị theo giá qui định.

Cuối niên độ kế toán, số dư của các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá quy định.

Những chủ nợ có quan hệ giao dịch, mua hàng thường xuyên hoặc có số dư về nợ phải trả lớn, các bộ phận kế toán kiểm tra, đối chiếu về tình hình công nợ đã phát sinh với từng khách hàng và định kỳ có xác nhận nợ bằng văn bản với các chủ nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính và được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Tổng công ty hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá

trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của Tổng công ty được ghi nhận theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành, đối với tài sản cho thuê đã thu tiền trước của khách hàng thì doanh thu kỳ kế toán được ghi nhận trên cơ sở phân bổ số tiền nhận trước cho số năm cho thuê.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trích lập các quỹ và chia cổ tức.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu của Tổng công ty là hàng bán bị trả lại, khách hàng vi phạm cam kết trong hợp đồng nhận chuyển nhượng bất động sản

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định bằng (=) chi phí thực tế phát sinh tương ứng với khối lượng hoàn thành.
- Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bất động sản (=) Tổng chi phí đầu tư chia (:): Tổng diện tích kinh doanh nhân (x) Diện tích bán trong kỳ

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ 31/03/2020	Số đầu năm 01/01/2020
- Tiền mặt	3.891.772.275	4.444.189.710
- Tiền gửi ngân hàng	65.307.894.424	470.936.576.362
- Tiền đang chuyển	141.496	43.180.000
- Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	118.504.520.485
Ngân hàng TMCP PT TP. HCM - CN Vũng Tàu	-	30.504.520.485
Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Bình Xuyên	30.000.000.000	68.000.000.000

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Vũng Tàu	20.000.000.000	-
Cộng	119.199.808.195	593.928.466.557
	-	-
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ 31/03/2020	Số đầu năm 01/01/2020
a- Chứng khoán kinh doanh	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	225.000.000.000	225.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	225.000.000.000	225.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	225.000.000.000	225.000.000.000
- Trái phiếu	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
Cộng	225.000.000.000	225.000.000.000
	-	-
3- Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ 31/03/2020	Số đầu năm 01/01/2020
a- Phải thu khách hàng ngắn hạn	826.186.021.749	941.283.317.787
Trong đó:		
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan ngắn hạn	6.295.291.089	6.650.796.159
<i>Công ty CP ĐTPTXD Bê tông</i>	294.274.403	201.231.453
<i>Công ty CP ĐTPT Phương Nam</i>	1.919.197.341	1.919.197.341
<i>Công ty CP Bất động sản DIC</i>	-	30.118.200
<i>Công ty CP Vina Đại Phước</i>	606.335.170	1.024.764.990
<i>Công ty CP DIC số 4</i>	3.382.402.000	3.382.402.000
<i>Công Ty TNHH J& D Đại An</i>	93.082.175	93.082.175
- Phải thu khách hàng từ các dự án	769.732.260.176	860.996.545.686
<i>Dự án khu đô thị mới Nam Vĩnh Yên</i>	247.854.405.493	301.913.033.179
<i>Dự án khu đô thị Chí Linh</i>	22.840.453.041	23.528.032.041
<i>Dự án khu Du lịch sinh thái Đại Phước</i>	10.090.224.301	9.433.608.675
<i>Dự án khu dân cư Hiệp Phước</i>	6.737.761.578	6.471.094.742
<i>Dự án căn hộ cao cấp DIC Phoenix</i>	225.447.102.562	268.776.436.753
<i>Dự án căn hộ cao cấp Vũng Tàu Gateway</i>	237.481.344.500	231.309.483.587

<i>Dự án Resort Thủy Tiên</i>	13.300.534.233	13.235.275.947
<i>Dự án khác</i>	5.980.434.468	6.329.580.762
- Phải thu khách hàng khác ngắn hạn	50.158.470.484	73.635.975.942
<i>Công ty TNHH Logistics Cái Mép</i>	13.348.875.551	27.348.875.551
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	36.809.594.933	46.287.100.391
b- Phải thu khách hàng dài hạn	8.318.000.000	8.318.000.000
Trong đó:		
- Phải thu các bên liên quan dài hạn	8.318.000.000	8.318.000.000
<i>Lê Văn Hương</i>	8.318.000.000	8.318.000.000
- Phải thu khách hàng khác dài hạn		
Cộng	834.504.021.749	949.601.317.787
	-	-
4- Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ 31/03/2020	Số đầu năm 01/01/2020
- Trả trước cho các bên liên quan	196.250.053.162	187.601.084.910
<i>Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam</i>	187.475.280.522	187.601.084.910
<i>Công ty CP DIC số 4</i>	8.774.772.640	-
- Các nhà cung cấp khác	74.949.222.919	57.982.516.327
<i>Công ty CP Phát triển Thương mại Thiên Quang</i>	24.581.905.647	6.728.630.014
<i>Công ty TNHH TM DV&XD Phương Nguyên</i>	2.551.517.525	11.336.730.634
<i>Công ty CP Thương mại và Công nghệ Việt Mỹ</i>	-	2.191.421.564
<i>Công ty CP A&T</i>	6.959.038.087	20.536.820.495
<i>Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Thành Đạt</i>	13.625.960.000	-
<i>Các khoản trả trước người bán khác</i>	27.230.801.660	17.188.913.620
Cộng	271.199.276.081	245.583.601.237
	-	-
5- Phải thu về cho vay	Số cuối kỳ 31/03/2020	Số đầu năm 01/01/2020
a) Cho vay ngắn hạn	81.742.000.352	76.742.000.352
Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam	72.650.768.652	67.650.768.652
Công ty CP ĐTPTXD Phước An	9.091.231.700	9.091.231.700
b) Cho vay dài hạn	-	-
Cộng	81.742.000.352	76.742.000.352
	-	-

6- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ 31/03/2020	Số đầu năm 01/01/2020
a) Ngắn hạn	793.632.103.694	706.996.067.588
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Tạm ứng	152.499.933.203	151.499.261.310
- Ký quỹ, ký cược	70.205.918	194.281.622
- Các khoản chi hộ	-	-
- Phải thu khác	641.061.964.573	555.302.524.656
Phải thu các bên liên quan	4.089.663.975	2.591.770.291
<i>Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam</i>	<i>4.043.308.307</i>	<i>2.142.126.952</i>
<i>Cty CP ĐTPTXD Du lịch thể thao Vũng Tàu</i>	-	-
<i>Công ty CP Bất động sản DIC</i>	<i>21.689.000</i>	<i>21.689.000</i>
<i>Công ty CP DIC số 4</i>	<i>24.666.668</i>	<i>427.954.339</i>
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	-
Phải thu khác	636.972.300.598	552.710.754.365
<i>Tạm ứng đền bù dự án Bắc Vũng Tàu</i>	<i>179.078.845.600</i>	<i>179.078.845.600</i>
<i>Tạm ứng đền bù dự án Long Tân</i>	<i>379.109.407.600</i>	<i>315.910.617.600</i>
<i>Tạm ứng đền bù dự án Bàu Trũng</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>
<i>Tạm ứng đền bù dự án Chí Linh</i>	<i>867.718.063</i>	<i>867.718.063</i>
<i>Tạm ứng đền bù dự án Hiệp Phước</i>	<i>4.810.000.000</i>	<i>4.810.000.000</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>71.106.329.335</i>	<i>50.043.573.102</i>
b) Dài hạn	92.310.008.720	84.608.901.281
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Ký quỹ, ký cược	1.608.926.597	1.608.901.282
- Các khoản chi hộ	-	-
- Phải thu khác	90.701.082.123	82.999.999.999
Phải thu khác	90.701.082.123	82.999.999.999
<i>Công ty CP Đầu tư và thương mại DIC- góp VLD</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>
<i>Công ty CP Đầu tư xây dựng A.T.A- góp VLD</i>	<i>79.999.999.999</i>	<i>79.999.999.999</i>
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	<i>7.701.082.124</i>	-
Cộng	885.942.112.414	791.604.968.869

7- Hàng tồn kho	Số cuối kỳ 31/03/2020	Số đầu năm 01/01/2020
- Hàng mua đang đi đường	3.609.954.080	596.169.600
- Nguyên liệu, vật liệu	90.058.572.153	82.330.244.831
- Công cụ, dụng cụ	11.155.098.650	10.015.400.256
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.274.734.505.654	3.928.158.479.967
- Thành phẩm	44.110.114.337	66.505.071.689
- Hàng hoá	7.902.993.512	10.306.491.659
- Hàng gửi đi bán	61.879.204	98.540.134
- Hàng hoá bất động sản	87.132.779.031	105.262.672.603
Cộng giá gốc hàng tồn kho	4.518.765.896.621	4.203.273.070.739
- Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	(9.675.281.110)	(9.675.281.110)
- Giá trị thuần có thể thực hiện được	4.509.090.615.511	4.193.597.789.629
	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:		
<i>Dự án CSHT khu Trung tâm Chí Linh, Vũng Tàu</i>	<i>106.863.524.724</i>	<i>105.643.513.122</i>
<i>Dự án khu đô thị du lịch sinh thái Đại Phước</i>	<i>769.820.886.828</i>	<i>769.371.454.628</i>
<i>Dự án khu đô thị trực đường 51B, Vũng Tàu</i>	<i>6.676.261.827</i>	<i>6.620.745.383</i>
<i>Dự án chung cư B13 - Vũng Tàu Gateway</i>	<i>597.542.926.849</i>	<i>682.660.723.791</i>
<i>Dự án khu đô thị mới Nam Vĩnh Yên</i>	<i>1.211.682.391.116</i>	<i>1.060.820.486.969</i>
<i>Dự án khu dân cư P4 Hậu Giang</i>	<i>193.591.679.784</i>	<i>187.207.863.452</i>
<i>Dự án khu du lịch Long Tân, Nhơn Trạch</i>	<i>44.514.362.353</i>	<i>40.804.763.274</i>
<i>Dự án khu dân cư du lịch Phương Nam, Long Điền</i>	<i>277.741.757</i>	<i>277.741.757</i>
<i>Dự án khu dân cư Hiệp Phước, Nhơn Trạch</i>	<i>201.329.228.600</i>	<i>181.069.127.502</i>
<i>Dự án khu phức hợp Capsaintjacques</i>	<i>145.103.906.080</i>	<i>143.637.197.732</i>
<i>Khách sạn DIC Star Vĩnh Yên</i>	<i>537.644.646.176</i>	<i>425.031.607.209</i>
<i>Dự án Block B Pullman</i>	<i>278.360.495.452</i>	<i>278.506.919.867</i>
<i>Chi phí dở dang khác</i>	<i>181.326.454.108</i>	<i>46.506.335.281</i>
	-	-
8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ 31/03/2020	Số đầu năm 01/01/2020
Mỏ đá tại Gia Kiệm , Đồng Nai	1.173.048.503	1.173.048.503
Dự án khu du lịch sinh thái, vui chơi giải trí Ba Sao	36.620.322.846	36.620.322.846
Nhà máy gạch men	49.835.094.628	49.835.094.628
Chi phí xây dựng dở dang khác	2.452.869.676	1.811.737.477
Cộng	90.081.335.653	89.440.203.454

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Tổng Cộng	
Số dư đầu năm	203.115.035.799	315.751.291.601	75.925.792.618	10.701.526.093	5.234.482.813	610.728.128.924	
Số tăng trong năm	-	212.663.635	670.861.091	71.069.091	-	954.593.817	
- Mua trong kỳ	-	212.663.635	670.861.091	71.069.091	-	954.593.817	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Số giảm trong năm	217.204.650	-	4.414.887.143	-	-	4.632.091.793	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	4.414.887.143	-	-	4.414.887.143	
- Giảm khác	217.204.650	-	-	-	-	217.204.650	
Số dư cuối kỳ	202.897.831.149	315.963.955.236	72.181.766.566	10.772.595.184	5.234.482.813	607.050.630.948	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	75.959.598.935	166.636.504.776	41.882.817.323	7.884.187.932	4.143.737.796	296.506.846.762	
Số tăng trong năm	1.514.413.631	4.122.747.062	1.249.704.048	230.016.277	101.539.443	7.218.420.461	
Khấu hao trong năm	1.514.413.631	4.122.747.062	1.249.704.048	230.016.277	101.539.443	7.218.420.461	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Số giảm trong năm	38.330.212	-	4.414.887.143	-	-	4.453.217.355	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	4.414.887.143	-	-	4.414.887.143	
- Giảm khác	38.330.212	-	-	-	-	38.330.212	
Số dư cuối năm	77.435.682.354	170.759.251.838	38.717.634.228	8.114.204.209	4.245.277.239	299.272.049.868	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	127.155.436.864	149.114.786.825	34.042.975.295	2.817.338.161	1.090.745.017	314.221.282.162	
Tại ngày cuối năm	125.462.148.795	145.204.703.398	33.464.132.338	2.658.390.975	989.205.574	307.778.581.080	

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản cố định khác	Tổng Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	19.966.813.779	260.669.400	-	20.227.483.179
Số tăng trong năm	-	184.912.000	-	184.912.000
- Mua trong kỳ	-	184.912.000	-	184.912.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.966.813.779	445.581.400	-	20.412.395.179
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	281.202.189	258.724.647	-	539.926.836
Số tăng trong năm	4.106.295	4.056.016	-	8.162.311
Khấu hao trong năm	4.106.295	4.056.016	-	8.162.311
Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	285.308.484	262.780.663	-	548.089.147
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	19.685.611.590	1.944.753	-	19.687.556.343
Tại ngày cuối năm	19.681.505.295	182.800.737	-	19.864.306.032

11. Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bất động sản đầu tư khác	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	144.455.832.878	44.733.677.800	189.189.510.678
Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-

Số dư cuối kỳ	144.455.832.878	44.733.677.800	189.189.510.678
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	32.021.042.934	1.342.010.333	33.363.053.267
Số tăng trong năm	722.279.163	223.668.390	945.947.553
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>722.279.163</i>	<i>223.668.390</i>	<i>945.947.553</i>
Số giảm trong năm	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>			
Số dư cuối năm	32.743.322.097	1.565.678.723	34.309.000.820
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	112.434.789.944	43.391.667.467	155.826.457.411
Tại ngày cuối năm	111.712.510.781	43.167.999.077	154.880.509.858

	Số cuối kỳ 31/03/2020	Số đầu năm 01/01/2020
12- Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	159.383.866.044	141.695.131.646
Công cụ dụng cụ	3.368.639.736	4.233.397.911
Chi phí bán hàng chờ phân bổ	123.859.592.357	125.873.324.386
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	32.155.633.951	11.588.409.349
b) dài hạn	20.415.608.314	23.933.379.401
Công cụ dụng cụ	18.678.285.960	20.491.719.968
Lợi thế thương mại	-	-
Chi phí sửa chữa thường xuyên	1.643.884.229	3.437.474.235
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	93.438.125	4.185.198
Cộng	179.799.474.358	165.628.511.047

	31/03/2020		01/01/2020	
	Số lượng CP năm giữ	Tỷ lệ (%)	Số lượng CP năm giữ	Tỷ lệ (%)
13- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty CP bất động sản DIC	481.500	21,34%	481.500	21,34%
Công ty CP ĐTPTXD Bé Tổng	1.259.994	36,00%	1.259.994	36,00%
Công ty CP DIC số 4	2.885.663	26,23%	2.885.663	39,29%
Công ty CP ĐTPT Phương Nam	18.920.000	49,35%	18.920.000	46,00%
Công ty CP DIC Toàn Cầu	245.000	49,00%	245.000	49,00%
Cộng				
			204.026.033.791	192.967.740.752
14- Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
Công ty CP Đầu tư & Thương mại DIC	3.992.577	14,75%	3.992.577	14,75%
Công ty CP DIC Hội An	16.350	0,05%	16.350	0,05%
Công ty CP Vina Đại phước	161.000	8,00%	161.000	8,00%
Công ty CP Sông Đà – Hà Nội	600.000	15,00%	600.000	15,00%
Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	2.000.000	5,00%	2.000.000	5,00%
Công ty cổ phần Phát triển đô thị Phú Quốc	5.000.000	6,67%	5.000.000	6,67%
- Đầu tư cổ phiếu dài hạn khác			194.500.000	194.500.000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			19.190.000.000	27.190.000.000
- Trái phiếu			19.190.000.000	27.190.000.000
Cộng			138.273.369.377	146.273.369.377

15- Phải trả người bán	Số cuối kỳ 31/03/2020		Số đầu năm 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	204.481.173.346	204.481.173.346	325.518.932.410	325.518.932.410
- Các đối tượng chiếm trên 10% tổng số phải trả	78.277.567.699	78.277.567.699	115.565.546.050	115.565.546.050
<i>Công ty TNHH Kỹ nghệ Toàn Tâm</i>	4.649.819.000	4.649.819.000	3.710.824.000	3.710.824.000
<i>Công ty TNHH Nội thất Đất Việt</i>	1.190.353.820	1.190.353.820	1.190.353.820	1.190.353.820
<i>Công ty CP ĐTPTXD Phước An</i>	13.852.235.433	13.852.235.433	13.852.235.433	13.852.235.433
<i>Công ty TNHH TM&DV CN Hưng Việt</i>	3.633.557.559	3.633.557.559	6.802.179.884	6.802.179.884
<i>DNTN Ngọc Hà</i>	3.536.367.711	3.536.367.711	6.007.412.674	6.007.412.674
<i>Công ty CP PTTM Thiên Quang</i>	3.392.449.753	3.392.449.753	8.534.525.298	8.534.525.298
<i>Công ty cổ phần xây dựng Hà Nội CPM</i>	6.284.406.406	6.284.406.406	9.884.406.406	9.884.406.406
<i>Công ty TNHH MTV Xây dựng Nhật Gia</i>	4.389.465.534	4.389.465.534		
<i>Công ty TNHH Dịch vụ cây xanh Tiến Thành</i>	325.062.301	325.062.301	5.202.062.301	5.202.062.301
<i>Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hòa Bình</i>	1.829.721.415	1.829.721.415	7.047.212.053	7.047.212.053
<i>Công ty TNHH Kim Hưng Phát</i>	5.441.138.680	5.441.138.680	9.409.412.287	9.409.412.287
<i>Công ty TNHH TVKTĐT&XD Minh Thành</i>	1.218.202.350	1.218.202.350	12.218.202.350	12.218.202.350
<i>Công ty CP Sữa Việt Nam</i>	4.847.432.430	4.847.432.430	4.847.432.430	4.847.432.430
<i>CN Công ty CP Than Miền Trung</i>	6.763.268.777	6.763.268.777	8.513.268.777	8.513.268.777
<i>Công ty TNHH TM&DV Đức Long Thịnh</i>	10.776.947.095	10.776.947.095	10.972.136.859	10.972.136.859
<i>Xincheng Internationa</i>	6.147.139.435	6.147.139.435	7.373.881.478	7.373.881.478
- Phải trả người bán là các bên liên quan	11.077.576.135	11.077.576.135	85.496.544.033	85.496.544.033
<i>Công ty CP ĐTPTXD Bê tông</i>	6.424.101.250	6.424.101.250	8.122.878.270	8.122.878.270
<i>Cty CP ĐTPTXD (DIC) số 2</i>	-	-	26.983.450.445	26.983.450.445
<i>Công ty Cp Bất động sản DIC</i>	4.653.474.885	4.653.474.885	4.733.148.958	4.733.148.958
<i>Công ty CP DIC số 4</i>	-	-	45.657.066.360	45.657.066.360
- Phải trả các đối tượng khác	115.126.029.512	115.126.029.512	124.456.842.327	124.456.842.327
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
- Các đối tượng chiếm trên 10% tổng số quá hạn				
- Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan				
- Phải trả dài hạn các đối tượng khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng	204.481.173.346	204.481.173.346	325.518.932.410	325.518.932.410

16- Người mua trả tiền trước		Số cuối kỳ 31/03/2020	Số đầu năm 01/01/2020	
a) Ngắn hạn		1.857.767.172.756	1.732.835.761.768	
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn các bên liên quan		-	-	
- Người mua trả tiền trước các dự án		1.832.197.810.337	1.716.648.526.015	
<i>Dự án khu đô thị mới Nam Vĩnh Yên</i>		<i>193.344.958.320</i>	<i>187.500.137.640</i>	
<i>Dự án khu đô thị Chí Linh</i>		<i>45.817.787.909</i>	<i>45.526.306.909</i>	
<i>Dự án khu Du lịch sinh thái Đại Phước</i>		<i>87.038.611.206</i>	<i>85.495.963.848</i>	
<i>Dự án khu dân cư Hiệp Phước</i>		<i>292.321.526.627</i>	<i>260.056.852.506</i>	
<i>Dự án căn hộ cao cấp DIC Phoenix</i>		<i>50.506.680.530</i>	<i>65.255.731.327</i>	
<i>Dự án căn hộ cao cấp Vũng Tàu Gateway</i>		<i>1.114.536.118.812</i>	<i>1.063.819.221.995</i>	
<i>Dự án DIC Star Aparts Hotel Vũng Tàu</i>		<i>39.637.903.143</i>		
<i>Dự án khác</i>		<i>8.994.223.790</i>	<i>8.994.311.790</i>	
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác		25.569.362.419	16.187.235.753	
b) Dài hạn		-	-	
- Người mua trả tiền trước dài hạn các bên liên quan		-	-	
- Người mua trả tiền trước dài hạn khác		-	-	
Cộng		1.857.767.172.756	1.732.835.761.768	
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	7.595.953.436	12.566.850.738	14.027.046.796	6.135.757.378
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.205.385	3.242.307	5.280.000	1.167.692
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	115.530.666.512	6.131.051.753	81.214.095.972	40.447.622.293
- Thuế thu nhập cá nhân	2.511.628.404	1.870.118.431	3.874.247.063	507.499.772
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Tiền thuế đất	81.582.428.836	14.040.313.202	11.514.033.860	84.108.708.178
- Thuế bảo vệ môi trường	73.101.072	189.043.642	189.259.351	72.885.363
- Thuế môn bài	-	18.000.000	18.000.000	-
- Các loại thuế, phí khác	6.487.288.993	391.676.201	29.698.443	6.849.266.751
Cộng	213.784.272.638	35.210.296.274	110.871.661.485	138.122.907.427
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	1.654.514.905	1.182.063.289	34.679.410	507.131.026
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.372.519.449	3.934.700.441	-	12.437.819.008
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	788.955.067	788.955.067
Cộng	18.027.034.354	5.116.763.730	823.634.477	13.733.905.101

	Số cuối kỳ 31/03/2020	Số đầu năm 01/01/2020
18- Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	15.997.228.886	17.137.428.832
Lãi vay phải trả	3.627.149.308	5.131.016.651
Chi phí bán hàng	328.935.345	328.935.345
Chi phí đầu tư các dự án	3.459.477.116	5.443.250.625
Phí kiểm toán báo cáo tài chính, khác	8.581.667.117	6.234.226.211
b) Dài hạn	-	-
Lãi vay phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	15.997.228.886	17.137.428.832
	-	-
19- Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ 31/03/2020	Số đầu năm 01/01/2020
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	2.530.676.994	3.374.235.992
Thu nhập hoãn lại về góp vốn bằng quyền sử dụng đất	-	-
Doanh thu nhận trước khác	44.896.049.407	44.896.049.407
Cộng	47.426.726.401	48.270.285.399
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	127.939.751.348	127.939.751.348
Thu nhập hoãn lại về góp vốn bằng quyền sử dụng đất	22.262.400.657	22.262.400.657
Cộng	150.202.152.005	150.202.152.005
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng	-	-
20- Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối kỳ 31/03/2020	Số đầu năm 01/01/2020
a) Ngắn hạn	276.451.103.568	281.238.763.420
Tài sản thừa chờ xử lý	122.676.630	124.909.486
Kinh phí công đoàn	762.404.962	921.366.069
Bảo hiểm xã hội	3.117.616.647	1.895.361.637
Bảo hiểm y tế	217.357.610	74.764.750
Bảo hiểm thất nghiệp	82.700.423	29.678.750
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.585.927.500	8.661.791.326
Cổ tức phải trả	1.516.156.807	1.577.534.122

Phải trả chi phí đền bù giải tỏa	31.009.042.869	32.422.163.826
Lệ phí trước bạ và phí bảo trì chung cư phải trả	56.669.406.338	64.580.959.012
Các khoản phải trả, phải nộp khác	172.367.813.782	170.950.234.442
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hội đồng đền bù, giải phóng mặt bằng TT Chí Linh</i>	<i>13.228.499.574</i>	<i>13.228.499.574</i>
<i>Hội đồng đền bù, GPMB, DA Nam Vĩnh Yên</i>	<i>17.423.919.303</i>	<i>18.837.040.260</i>
<i>Hội đồng đền bù, giải phóng MB, DA Phương Nam</i>	<i>330.036.732</i>	<i>330.036.732</i>
<i>Hội đồng ĐB: DA khu dân cư TM P4-Hậu Giang</i>	<i>26.587.260</i>	<i>26.587.260</i>
<i>Lệ phí trước bạ và phí bảo trì chung cư phải trả</i>	<i>56.669.406.338</i>	<i>64.580.959.012</i>
<i>CN Công ty CP Đầu tư xây dựng A.T.A</i>	<i>116.288.584.457</i>	<i>116.288.584.457</i>
<i>Công ty TNHH Phước An</i>	<i>3.762.340.086</i>	<i>3.762.340.086</i>
<i>Khách hàng đặt chỗ mua bất động sản</i>	<i>31.915.000.000</i>	<i>32.165.000.000</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>20.401.889.239</i>	<i>18.734.309.899</i>
b) Dài hạn	84.163.809.188	87.964.209.188
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	778.000.000	828.400.000
<i>Nhận ký quỹ ký cược dài hạn khác</i>	<i>778.000.000</i>	<i>828.400.000</i>
<i>Các khoản phải trả dài hạn về nhận góp vốn LD</i>	<i>19.600.000.000</i>	<i>19.600.000.000</i>
Phải trả dài hạn khác	63.785.809.188	67.535.809.188
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

	Số cuối kỳ 01/01/2020		Trong kỳ		Đầu năm 31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
21- Vay và nợ thuê tài chính						
a) Vay ngắn hạn	547.806.830.701	547.806.830.701	162.309.890.435	316.541.887.101	393.574.834.035	393.574.834.035
NH Đầu tư & PT VN - CN Vũng Tàu	397.535.476.521	397.535.476.521	131.353.315.435	179.788.090.306	349.100.701.650	349.100.701.650
NH Nông nghiệp & PTNT VN	12.000.000.000	12.000.000.000	17.000.000.000	17.072.802.359	11.927.197.641	11.927.197.641
NH TMCP Phát triển TP. HCM-CN Vũng Tàu	106.013.319.436	106.013.319.436	-	106.013.319.436	-	-
NH Công thương Việt Nam	4.000.000.000	4.000.000.000	-	1.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
NH TMCP An Bình	684.000.000	684.000.000	807.375.000	708.675.000	782.700.000	782.700.000
NH TMCP Á Châu - CN Hồ Chí Minh	2.710.140.744	2.710.140.744	-	-	2.710.140.744	2.710.140.744
NH TMCP Sài Gòn - CN Đà Nẵng	11.251.000.000	11.251.000.000	-	11.251.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	223.940.000	223.940.000	-	-	223.940.000	223.940.000
Vay cá nhân	13.388.954.000	13.388.954.000	13.149.200.000	708.000.000	25.830.154.000	25.830.154.000
b) Vay dài hạn	729.658.592.300	729.658.592.300	138.366.327.699	617.480.000	867.407.439.999	867.407.439.999
NH TMCP Đầu tư & PT VN-CN Vũng Tàu	102.687.622.985	102.687.622.985	37.872.827.699	350.000.000	140.210.450.684	140.210.450.684
NH TMCP Á Châu - CN Hồ Chí Minh	15.356.279.315	15.356.279.315	-	-	15.356.279.315	15.356.279.315
NH TMCP Công thương VN CN Bình Xuyên	610.000.000.000	610.000.000.000	100.000.000.000	-	710.000.000.000	710.000.000.000
NH TMCP An Bình	1.427.000.000	1.427.000.000	493.500.000	180.800.000	1.739.700.000	1.739.700.000
NH TMCP Quân Đội	187.690.000	187.690.000	-	86.680.000	101.010.000	101.010.000
c) Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-
Cộng	1.277.465.423.001	1.277.465.423.001	300.676.218.134	317.159.367.101	1.260.982.274.034	1.260.982.274.034

22. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông thiếu số	Cộng	Đơn vị tính: đồng
Số dư đầu năm trước	2.524.847.830.000	66.111.261.707	178.261.388.575	362.986.662.889	87.152.702.255	3.219.359.845.426	
Thưởng cổ phiếu						-	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	149.951.570.000			(149.951.570.000)	(2.174.692.500)	(2.174.692.500)	
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	474.636.610.000	142.046.728.000				616.683.338.000	
Lãi (lỗ) trong năm nay				390.989.644.585		390.989.644.585	
Trích lập các quỹ			17.485.700.826	(35.792.504.686)	(398.457.299)	(18.705.261.159)	
Chia cổ tức				(176.739.348.100)	(19.167.012.971)	(195.906.361.071)	
Tặng, giảm khác			(130.006.263)	(775.100.000)	(670.311.493)	(1.575.417.756)	
Số dư cuối năm trước	3.149.436.010.000	208.157.989.707	195.617.083.138	390.717.784.688	64.742.227.992	4.008.671.095.525	
Thưởng cổ phiếu						-	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu						-	
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ						-	
Mua cổ phiếu quỹ	(28.922.500.000)	(1.925.988.350)				(30.848.488.350)	
Bán cổ phiếu quỹ						-	
Lãi (lỗ) trong năm nay				7.779.759.944	(1.775.715.547)	6.004.044.397	
Trích lập các quỹ						-	
Chia cổ tức						-	
Tặng, giảm khác				271.859.897	596.933.063	868.792.960	
Số dư cuối năm nay	3.120.513.510.000	206.232.001.357	195.617.083.138	398.769.404.529	63.563.445.508	3.984.695.444.532	

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2020	01/01/2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3.149.436.010.000	2.524.847.830.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		624.588.180.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	3.149.436.010.000	3.149.436.010.000

c- Cổ phiếu

	Số cuối kỳ (31/03/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	314.943.601	314.943.601
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	314.943.601	314.943.601
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>314.943.601</i>	<i>314.943.601</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	314.943.601	314.943.601
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>314.943.601</i>	<i>314.943.601</i>
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/CP		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
1- Doanh thu	269.251.935.043	269.251.935.043	317.222.412.985	317.222.412.985
Doanh thu kinh doanh hàng hóa	44.970.921.178	44.970.921.178	40.048.695.730	40.048.695.730
Doanh thu bán thành phẩm	42.220.729.938	42.220.729.938	56.150.605.215	56.150.605.215
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.150.865.634	32.150.865.634	28.306.622.593	28.306.622.593
Doanh thu xây lắp	1.140.397.879	1.140.397.879	9.853.036.859	9.853.036.859
Doanh thu kinh doanh bất động sản	147.518.489.648	147.518.489.648	182.019.893.590	182.019.893.590
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	1.250.530.766	1.250.530.766	843.558.998	843.558.998

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
2- Giảm trừ Doanh thu	7.088.394.000	7.088.394.000	2.658.057.213	2.658.057.213
Hàng bán bị trả lại	6.807.577.067	6.807.577.067	2.235.457.088	2.235.457.088
Giảm giá hàng bán	280.816.933	280.816.933	422.600.125	422.600.125
Thuế tiêu thụ đặc biệt		-		-

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
3- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	262.163.541.043	262.163.541.043	314.564.355.772	314.564.355.772
Doanh thu kinh doanh hàng hóa	44.970.921.178	44.970.921.178	40.048.695.730	40.048.695.730
Doanh thu bán thành phẩm	42.220.729.938	41.939.913.005	56.150.605.215	55.728.005.090
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.150.865.634	32.150.865.634	28.306.622.593	28.306.622.593
Doanh thu xây lắp	859.580.946	1.140.397.879	9.430.436.734	9.853.036.859
Doanh thu kinh doanh bất động sản	140.710.912.581	140.710.912.581	179.784.436.502	179.784.436.502
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	1.250.530.766	1.250.530.766	843.558.998	843.558.998
	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
4- Giá vốn	200.193.321.968	200.193.321.968	248.017.447.161	248.017.447.161
Giá vốn kinh doanh hàng hóa	43.900.488.646	43.900.488.646	34.247.466.991	34.247.466.991
Giá vốn của thành phẩm đã bán	45.335.896.757	45.335.896.757	57.040.181.894	57.040.181.894
Giá vốn cung cấp dịch vụ	16.249.751.787	16.249.751.787	12.326.001.753	12.326.001.753
Giá vốn xây lắp	(5.801.422.911)	(5.801.422.911)	5.759.988.436	5.759.988.436
Giá vốn kinh doanh bất động sản	99.562.660.136	99.562.660.136	137.921.528.923	137.921.528.923
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	945.947.553	945.947.553	722.279.164	722.279.164
	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
5- Doanh thu tài chính	6.022.943.030	6.022.943.030	9.529.737.989	9.529.737.989
Lãi tiền gửi, cho vay	6.022.943.030	6.022.943.030	3.915.433.689	3.915.433.689
Lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu	-	-	232.681.619	232.681.619
Hoàn nhập dự phòng tài chính	-	-	-	-
Cổ tức	-	-	-	-
Nhượng bán các khoản đầu tư	-	-	5.381.568.000	5.381.568.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	54.681	54.681

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
6- Chi phí tài chính	6.166.463.440	6.166.463.440	19.673.300.553	19.673.300.553
Lãi vay	6.073.920.345	6.073.920.345	2.883.643.940	2.883.643.940
Chiết khấu thanh toán	3.818.095	3.818.095	2.962.584	2.962.584
Dự phòng tài chính	-	-	16.786.694.029	16.786.694.029
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-
Nhượng bán các khoản đầu tư tài chính	-	-	-	-
Chi phí tài chính khác	88.725.000	88.725.000	-	-

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
7- Thu nhập khác	8.987.976.836	8.987.976.836	2.138.077.714	2.138.077.714
Thanh lý tài sản	1.157.264.545	1.157.264.545	372.612.274	372.612.274
Tiền chiết khấu, khuyến mãi	889.615.909	889.615.909	1.006.677.318	1.006.677.318
Xử lý công nợ không phải trả	3.831.839.971	3.831.839.971	-	-
Phạt vi phạm hợp đồng	166.391.120	166.391.120	328.184.904	328.184.904
Phạt tiền lãi do chậm thanh toán	1.781.151.543	1.781.151.543	394.307.731	394.307.731
Thu nhập khác	1.161.713.748	1.161.713.748	36.295.487	36.295.487

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
8- Chi phí khác	1.065.450.160	1.065.450.160	452.744.818	452.744.818
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	135.674.387	135.674.387	150.589.600	150.589.600
Phạt do chậm thanh toán	766.366.188	766.366.188	22.236.524	22.236.524
Phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế	4.664.849	4.664.849	-	-
Chi phí khác	158.744.736	158.744.736	279.918.694	279.918.694

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Thông tin về giao dịch các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty CP ĐTPTXD số 1	Công ty con	Mua sản phẩm	46.996.845.840
		Bán hàng hóa, dịch vụ	2.577.000

		Cổ tức	-
Công ty CP Du lịch và Thương mại DIC	Công ty con	Mua sản phẩm	530.345.300
		Bán hàng hóa, dịch vụ	
		Cổ tức	
Công ty TNHH Du Lịch DIC	Công ty con	Mua sản phẩm	
Công ty CP Gạch men anh em DIC	Công ty liên kết	Vay nội bộ	-
		Lãi vay nội bộ	1.063.917.427
Công ty CP Thủy Cung DIG	Công ty con	Vay nội bộ	-
Công ty CP DIC số 2	Công ty liên kết	Mua sản phẩm	28.039.347.459
		Bán hàng hóa, dịch vụ	-
		Lãi vay nội bộ	
Công ty CP Bất động sản DIC	Công ty liên kết	Mua sản phẩm	5.919.693.000
		Bán hàng hóa, dịch vụ	-
		Cổ tức	
Công ty CP ĐTPTXD Bê tông	Công ty liên kết	Mua sản phẩm	
		Bán sản phẩm	93.042.950
		Cổ tức	
Công ty CP Vina Đại Phước	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	1.256.286.335
Công ty CP DIC số 4	Công ty liên quan	Mua sản phẩm	978.650.000
		Bán hàng hóa, dịch vụ	-

2- Thông tin về khoản nợ các bên liên quan chưa được thanh toán

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)
Công ty CP ĐTPTXD số 1	Công ty con	Phải thu khách hàng	271.377.000
		Trả trước mua sản phẩm	
		Người mua trả tiền trước	
		Phải trả nhà cung cấp	31.166.621.140
Công ty CP Du lịch và Thương mại DIC	Công ty con	Người mua trả tiền trước	
		Phải trả nhà cung cấp	929.714.038
		Cho vay	
Công ty TNHH Du Lịch DIC	Công ty con	Phải trả nhà cung cấp	
Công ty CP Bất động sản DIC	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	-
		Phải trả nhà cung cấp	4.646.614.885
		Cổ tức	
Công ty CP ĐTPTXD Bê tông	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	294.274.403
Công ty CP DIC số 2	Công ty liên kết	Trả trước mua sản phẩm	521.705.565

Công ty CP Gạch men anh em DIC	Công ty liên kết	Phải trả nhà cung cấp	
		Phải thu khách hàng	155.184.764
		Phải thu khách hàng	
		Cho vay	60.000.000.000
		Lãi vay nội bộ	15.339.273.537
Công ty CP ĐTPTXD Phương Nam	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	302.714.457
		Trả trước mua sản phẩm	187.475.280.522
		Cho vay	60.950.768.652
		Lãi vay nội bộ	2.142.126.952
Công ty CP Vina Đại Phước	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	606.335.170
Công ty CP DIC số 4	Bên liên quan	Phải trả nhà cung cấp	
		Phải thu khách hàng	3.382.402.000
		Người mua trả tiền trước	
		Trả trước mua sản phẩm	8.774.772.640
Công ty TNHH J&D Đại An	Bên liên quan	Phải thu khách hàng	93.082.175
CN Công ty CP Đầu tư XD A.T.A - BQL dự án A.T.A		Phải thu khác	2.113.102.650

Người lập biểu



Lê Thành Hưng

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Tín

Vũng Tàu, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Tổng giám đốc



Hoàng Văn Cường